

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

**Thông tin công khai về kết quả giáo dục thực tế
năm học 2025 – 2026**

A. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ TÌNH HÌNH HỌC SINH

1. Kết quả tuyển sinh năm học 2025 – 2026

Lớp 1		Lớp 6		Lớp 10	
Chỉ tiêu	Đã tuyển	Chỉ tiêu	Đã tuyển	Chỉ tiêu	Đã tuyển
490	338	380	238	1080	379

2. Quy mô học sinh và các chỉ số theo từng khối lớp

Khối	Tổng HS	Nam	Nữ	Học 02 buổi ngày	DTTS	Khuyết tật	Số lớp	Bình quân HS/lớp	Chuyển đi	Tiếp nhận
Lớp 1	338	179	159	338	11	0	10	33,8	3	6
Lớp 2	290	138	152	290	13	0	9	32,2	34	26
Lớp 3	296	142	154	296	15	0	9	32,9	27	28
Lớp 4	278	144	134	278	11	0	9	31,0	32	30
Lớp 5	234	125	109	234	13	0	7	33,4	11	34
Lớp 6	238	136	102	238	19	0	7	34,0	0	5
Lớp 7	299	164	135	299	13	0	8	37,4	28	52
Lớp 8	388	222	166	388	20	1	11	35,3	29	79
Lớp 9	334	189	145	334	19	0	9	37,1	30	61
Lớp 10	379	216	163	379	15	0	12	31,6	13	6
Lớp 11	735	416	319	735	14	0	20	36,8	59	66

Khối	Tổng HS	Nam	Nữ	Học 02 buổi ngày	DTTS	Khuyết tật	Số lớp	Bình quân HS/lớp	Chuyển đi	Tiếp nhận
Lớp 12	738	415	323	738	19	0	22	33,5	21	15
Tổng	4547	2486	2061	4547	182	1	133	34,2	287	408

B. THỐNG KÊ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC SINH

I. KHỐI TIỂU HỌC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1436	338	290	296	278	234
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1436	338	290	296	278	234
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	Phẩm chất	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Tốt	95,1%	96,1%	97,6%	95,3%	93,9%	92,3%
2	Đạt	4,8%	3,8%	2,4%	4,7%	6,1%	7,7%
3	Cần cố gắng	0,1%	0,1%	0	0	0	0
	Năng lực	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Tốt	94,4%	96,4%	96,2%	93,6%	91,7%	93,6%
2	Đạt	5,5%	3,3%	3,8%	6,4%	8,3%	6,4%
3	Cần cố gắng	0,1%	0,3%	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành xuất sắc	52,4%	64,8%	62,8%	49,3%	44,2%	35%
2	Hoàn thành tốt	35,2%	30,2%	30,7%	37,5%	37,1%	43,2%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
3	Hoàn thành,	12,4%	5%	6,5%	13,2%	18,7%	21,8%
4	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	HS được khen thưởng cấp trường	87,6%	94,9%	93,4%	86,8%	81,3%	78,2%
b	HS được cấp trên khen thưởng	6,1%	2,4%	2,8%	6,8%	10,1%	10,3%
2	Ở lại lớp (kiểm tra lại trong hè)	0	0	0	0	0	0

II. KHỐI THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1259	238	299	388	334
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97.54	98.74	99.00	97.16	95.81
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2.22	1.26	1.00	2.06	4.16
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.24			0.77	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1259	238	299	388	334
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	44.16	47.90	40.47	49.23	38.92

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	37.33	40.34	37.79	34.28	38.32
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17.32	11.76	19.40	14.43	22.75
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1.19	0	2.34	2.06	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1259	238	299	388	334
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.80	100	97.65	97.93	100
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	12.78	10.50	13.04	12.88	14.07
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	31.29	37.39	27.09	36.34	24.85
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1.19	0	2.34	2.06	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	15,65 / 6,91	2,10 / 0	17,39 / 9,36	20,36 / 7,47	18,26 / 8,98
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0.15	0	0.33	0	0.29
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	38	5	9	12	12
1	Cấp Phường/Cụm	12	2	6	3	1
2	Cấp tỉnh/thành phố	22	3	2	8	9

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	4	0	1	1	2
V	Số học sinh hoàn thành chương trình THCS	334				334
VI	Số học sinh nam/số học sinh nữ	711/548	136/102	164/135	222/166	189/145
VII	Số học sinh dân tộc thiểu số	71	19	13	20	19

III. KHỐI THPT

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (số lượng)	1852	379	735	738
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	93.84	89.45	91.16	98.78
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	5.99	9.76	8.84	1.22
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.16	0.79	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực (số lượng)	1852	379	735	738
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	27.00	17.68	15.65	43.09
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51.51	44.33	51.29	55.42
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	20.52	36.15	31.56	1.49

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.97	1.85	1.50	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (số lượng)	1852	379	735	738
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.46	98.94	99.18	100
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	4.00	3.69	1.49	6.63
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	23.00	13.98	14.14	36.44
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.97	1.85	1.5	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.54	1.06	0.82	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4,70 / 5,02	1,58 / 3,43	8,98 / 8,03	2,03 / 2,85
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	1.02	0.79	1.22	0.94
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	54	7	11	36
1	Cấp Phường/Cụm	6	0	1	5
2	Cấp Thành phố	46	7	10	29
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	2	0	0	2
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp (số lượng)	738			738
VI	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	91,9%			91.9%
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ (số lượng)	1047 /805	216 /163	416 /319	415 /323
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	48	15	14	19

C. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH, TỐT NGHIỆP VÀ TRÚNG TUYỂN SAU TỐT NGHIỆP

Khối	Hoàn thành chương trình/ được cấp bằng tốt nghiệp	Trúng tuyển cơ sở GDNN	Trúng tuyển đại học
Lớp 5	234		
Lớp 9	334	0	
Lớp 12	738		678



HIỆU TRƯỞNG

Tưởng Nguyên Sự